

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀ AN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24-01-2018

V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ AN, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Lịch

Các Hội thẩm:

1. Ông: Đàm Văn Dân;

2. Bà: Phan Bích Liễu

Thư ký phiên tòa: Bà Mã Thùy Dung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2017 về việc: "**Xin ly hôn**"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trương Văn H**; sinh năm: 1965; (Có mặt)

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị C**; sinh năm: 1963; (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị **Trương Thị L**, sinh năm 1986; (Vắng mặt có lý do)

Anh **Trương Văn T**, sinh năm 1990; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: xóm S, xã B, huyện H, tỉnh Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/11/2017, bản tự khai ngày 08/12/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị C có địa chỉ tại xóm S, xã B, huyện H, tỉnh Cao Bằng, kết hôn vào ngày 08/02/1985 trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, trước khi kết hôn có được tìm hiểu nhau, tuy nhiên vợ chồng ông không đi đăng ký kết hôn do hiểu biết pháp luật lúc đó còn hạn chế.

- Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H đi làm xa, thường xuyên vắng nhà, không tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng không có thời gian quan tâm nhau, đến năm 2006 bà C đi xuất khẩu lao động tại Malaysia mà không hỏi ý kiến ông H. Từ đó, vợ chồng sống ly thân và tình cảm vợ chồng trở nên xa cách. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình, bạn bè và bản thân hai vợ chồng tự hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay, ông H xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà C.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trương Thị L, sinh ngày 01/01/1986 và Trương Văn T, sinh ngày 26/8/1990. Hiện nay, các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp bốn và khoảng 2000m² đất ruộng rẫy. Sau khi ly hôn, vợ chồng thỏa thuận tài sản chung sẽ để lại cho các con chung.

Về nợ chung: không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/12/2017 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị C trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn đúng như nguyên đơn trình bày, bà không có ý kiến gì bổ sung.

Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 1999, ông H đi làm xa và có quan hệ ngoại tình ở bên ngoài, kể từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, xảy ra cãi cọ, xô sát lẫn nhau, ông H có đánh đập bà và không cho bà ở nhà. Quá trình mâu thuẫn đã được chính quyền và gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Từ năm 2006 bà C đi xuất khẩu lao động tại Malaysia, kể từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. H nay, bà C xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí ly hôn theo yêu cầu của ông H.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Trương Thị L, sinh ngày 01/01/1986 và Trương Văn T, sinh ngày 26/8/1990. Hiện nay, các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: nhất trí theo ý kiến của nguyên đơn.

Về nợ chung: không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại bản tự khai và tại phiên tòa anh Trương Văn T có ý kiến nhất trí theo sự thỏa thuận của ông H và bà C về việc sau khi ly hôn tài sản chung của ông H

và bà C gồm 01 ngôi nhà cấp bốn và khoảng 2000m² đất ruộng rẫy sẽ để lại cho con chung là anh và chị Trương Thị L. Chị Trương Thị L vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên tại bản tự khai ngày 08/12/2017 chị L cũng có ý kiến nhất trí như trên.

Sau khi thụ lý, Tòa án đã tiến hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trong vụ án này, đến thời điểm giải quyết ly hôn, các bên đương sự vẫn không có đăng ký kết hôn nên Tòa án tiến hành mở phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ của vụ án đã được thẩm tra, trên cơ sở những lời trình bày và kết quả tranh luận của đương sự tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét về quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà C được hai gia đình tổ chức lễ cưới vào ngày 08/02/1985, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Điều 9; Điều 51; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; Nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này. Căn cứ vào Khoản 4, Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Đến thời điểm này ông H mới có yêu cầu khởi kiện xin ly hôn bà C nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp "Ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, Cao Bằng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống giữa ông Trương Văn H và bà Nguyễn Thị C từ năm 1985, đã có hai con chung hiện nay đã đủ tuổi trưởng thành, cả hai ông bà đều duy trì cuộc sống hôn nhân bằng cách thường sống xa nhau cũng một phần vì điều kiện kinh tế mà ông H đi làm xa không thường xuyên ở nhà, vợ chồng không có thời gian quan tâm lẫn nhau, kể từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hay xảy ra cãi cọ, không tin tưởng và chia sẻ cùng nhau. Đến năm 2006 bà C đi xuất khẩu lao động tại Malaysia; vợ chồng chính thức sống ly thân từ đó đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình, bạn bè và bản thân hai vợ chồng tự hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Quá trình chung sống vợ chồng, không có sự chia sẻ, gắn bó. Trong khoảng thời gian sống ly thân cả hai vợ chồng đã không tạo điều kiện, cơ hội để cùng nhau xây dựng lại cuộc sống vợ chồng.

Hiện nay, ông H và bà C đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu giải quyết ly hôn, bà C nhất trí theo yêu cầu ly hôn của ông H.

Từ những căn cứ và phân tích, trường hợp của ông H và bà C không có đăng ký kết hôn phù hợp với Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông H, bà C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà C không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Nguyên đơn ông Trương Văn H và bị đơn bà Nguyễn Thị C cùng xác nhận là vợ chồng có 02 con chung tên Trương Thị L (sinh ngày 01/01/1986) và Trương Văn T (sinh ngày 26/8/1990). Hiện nay, các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: ông H và bà C cùng xác nhận vợ chồng không tài sản chung gì lớn nên tự thỏa không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trương Văn T và chị Trương Thị L cùng có ý kiến nhất trí theo sự thỏa thuận của ông H và bà C về việc hai ông bà có yêu cầu ly hôn.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Trương Văn H và bà Nguyễn Thị C là vợ chồng .

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của Ông Trương Văn H và bà Nguyễn Thị C cùng xác nhận có hai con chung là: Trương Thị L (sinh ngày 01/01/1986) và Trương Văn T (sinh ngày 26/8/1990). Hiện nay, các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: ông H và bà C cùng xác nhận không có nợ chung nên Toà án không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Ông Trương Văn H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/02203 ngày 20/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà An - Cao Bằng. Xác nhận ông H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát huyện;
- Đường sự;
- Tòa án tỉnh;
- Chi cục thi hành án huyện;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Thị Thu Lịch